

Mẫu số B09a - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngoại thương Việt Nam

ngày 27/12/2016 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 08/03/2017

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 (ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK) và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng

nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty đã áp dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này
- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

- Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

- + Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi
- + Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả
- + Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu
- + Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi
- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:
 - + Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...
 - + CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
 - + Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn
- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:
 - + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm
 - + 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm
 - + 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
- CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
 - 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.
 - 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác

(từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

*4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

- + Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

- + Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành

trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá:Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài c hính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	<i>(Đơn vị tính: VND)</i>	
A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	20.116.967.792	44.171.149.993

- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	222.134.761	2.114.476.491
Cộng	-	-
	20.339.102.553	46.285.626.484

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	53.905.713	1.012.847.351.900
- Trái phiếu	83.685.264	8.599.237.325.984
- Chứng khoán khác		
Cộng	137.590.977	9.612.084.677.884
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.335.418.341	56.018.784.378.450
- Trái phiếu	803.671.434	85.180.366.208.010
- Chứng khoán khác	878.890	11.574.780.300
Cộng	4.139.968.665	141.210.725.366.760
Tổng	4.277.559.642	150.822.810.044.644

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.555.111.504.944	1.533.299.107.770	1.452.502.678.180	
Cộng	1.555.111.504.944	1.533.299.107.770	1.452.502.678.180	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	
Cộng	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản HTM	60.000.000.000	120.600.000.000
Cộng	60.000.000.000	120.600.000.000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	908.155.341.181		691.588.264.498	
Cộng	908.155.341.181		691.588.264.498	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu					
	AAA	310,750	342,500	-	31,750	342,500
	AAM	52,309	51,000	1,309	-	51,000
	ABÍ	468,000	2,673,000	-	2,205,000	2,673,000
	ABT	301,029	268,000	33,029	-	268,000
	ACB	289,859,357	308,172,600	-	18,313,243	308,172,600
	ACC	66,800	96,800	-	30,000	96,800
	ACL	34,165	33,600	565	-	33,600
	ACM	8,000	9,500	-	1,500	9,500
	ADC	1,299,400	1,468,500	-	169,100	1,468,500
	AGF	14,865	17,600	-	2,735	17,600
	AGR	5,610	17,190	-	11,580	17,190
	ALT	493,712	504,000	-	10,288	504,000
	ALV	118,304	379,500	-	261,196	379,500
	ANV	47,500	81,720	-	34,220	81,720
	APC	177,346	315,000	-	137,654	315,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	API	121,000	981,000	-	860,000	981,000
	APP	464,299	616,000	-	151,701	616,000
	APS	543,714	148,000	395,714	-	148,000
	ARM	104,500	116,000	-	11,500	116,000
	ASM	137,012	130,800	6,212	-	130,800
	ASP	19,758	20,100	-	342	20,100
	ATA	10,067	2,000	8,067	-	2,000
	AVF	3,831	400	3,431	-	400
	B82	57,228	21,600	35,628	-	21,600
	BBS	476,000	473,600	2,400	-	473,600
	BCC	1,096,482	766,300	330,182	-	766,300
	BCE	50,023	40,600	9,423	-	40,600
	BCG	147,960	196,840	-	48,880	196,840
	BCI	61,486	89,400	-	27,914	89,400
	BED	929,189	1,140,000	-	210,811	1,140,000
	BHC	364,617	120,400	244,217	-	120,400
	BHN	3,410,766,372	4,988,872,900	-	1,578,106,528	4,988,872,900
	BHV	1,661,330	230,300	1,431,030	-	230,300
	BIC	205,651	209,400	-	3,749	209,400
	BID	149,680	156,800	-	7,120	156,800
	BII	400,000	145,000	255,000	-	145,000
	BKC	260,687	172,200	88,487	-	172,200
	BMC	183,600	155,700	27,900	-	155,700
	BMI	25,052	29,200	-	4,148	29,200
	BMP	795,881	852,500	-	56,619	852,500
	BPC	360,016	330,000	30,016	-	330,000
	BSI	13,171,352,826	19,083,487,900	-	5,912,135,074	19,083,487,900
	BSP	261,800	265,100	-	3,300	265,100
	BT6	71,100	43,200	27,900	-	43,200
	BTP	42,300	35,100	7,200	-	35,100
	BTS	1,911,040,558	1,213,129,500	697,911,058	-	1,213,129,500

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	BTT	134,400	278,600	-	144,200	278,600
	BVH	597,985	605,000	-	7,015	605,000
	BVS	445,430	574,000	-	128,570	574,000
	C21	92,361	151,200	-	58,839	151,200
	C32	204,900	206,700	-	1,800	206,700
	C92	317,520	248,500	69,020	-	248,500
	CAD	16,630	10,000	6,630	-	10,000
	CAN	681,549	750,000	-	68,451	750,000
	CAP	492,286	2,128,000	-	1,635,714	2,128,000
	CAV	159,220	169,500	-	10,280	169,500
	CCL	17,317	22,600	-	5,283	22,600
	CCM	268,288	1,072,500	-	804,212	1,072,500
	CDC	9,511	17,000	-	7,489	17,000
	CDO	156,250	18,000	138,250	-	18,000
	CFC	324,000	648,000	-	324,000	648,000
	CGP	199,500	280,000	-	80,500	280,000
	CHP	134,205	189,000	-	54,795	189,000
	CIG	23,657	19,600	4,057	-	19,600
	CII	260,672	256,000	4,672	-	256,000
	CLC	544,241	661,500	-	117,259	661,500
	CLL	24,650	26,550	-	1,900	26,550
	CMG	6,682,156,670	7,495,177,100	-	813,020,430	7,495,177,100
	CMV	129,600	145,950	-	16,350	145,950
				1,540,352,65		
	CNG	12,939,355,157	11,399,002,500	7	-	11,399,002,500
	CNT	26,691	7,200	19,491	-	7,200
	CPC	1,249,464	2,554,200	-	1,304,736	2,554,200
	CSC	264,326	896,000	-	631,674	896,000
	CSM	145,913	148,000	-	2,087	148,000
	CT3	122,000	96,000	26,000	-	96,000
	CT6	32,800	48,000	-	15,200	48,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	CTA	200,500	110,500	90,000	-	110,500
	CTB	855,000	1,485,000	-	630,000	1,485,000
	CTC	350,000	221,400	128,600	-	221,400
	CTD	2,229,527	2,496,000	-	266,473	2,496,000
	CTG	156,668	166,500	-	9,832	166,500
	CTI	53,579	61,800	-	8,221	61,800
	CTN	272,202	57,600	214,602	-	57,600
	CTS	432,318	830,700	-	398,382	830,700
	CTX	18,344,708,888	19,000,000,000	-	655,291,112	19,000,000,000
	D2D	114,200	378,000	-	263,800	378,000
	DAC	1,020,533	395,600	624,933	-	395,600
	DAD	648,000	907,200	-	259,200	907,200
	DAE	748,962	850,000	-	101,038	850,000
	DAG	97,488	105,200	-	7,712	105,200
	DBC	5,248,835,752	5,384,725,200	-	135,889,448	5,384,725,200
	DBD	2,697,000	4,341,300	-	1,644,300	4,341,300
	DBM	63,000	115,000	-	52,000	115,000
	DC2	75,972	174,400	-	98,428	174,400
	DCL	152,358	154,350	-	1,992	154,350
	DCM	41,369	54,600	-	13,231	54,600
	DCS	25,688	12,500	13,188	-	12,500
	DCT	11,527	10,800	727	-	10,800
	DDM	23,200	3,600	19,600	-	3,600
	DGC	71,082	68,600	2,482	-	68,600
	DGW	241,250	276,800	-	35,550	276,800
	DHA	103,800	105,300	-	1,500	105,300
	DHC	162,216	184,800	-	22,584	184,800
	DHG	1,647,133	1,704,000	-	56,867	1,704,000
	DHM	5,140	5,080	60	-	5,080
	DHT	1,631,700	8,820,000	-	7,188,300	8,820,000
	DIC	52,450	60,480	-	8,030	60,480

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	DIG	181,233	206,700	-	25,467	206,700
	DIH	630,505	683,200	-	52,695	683,200
	DLI	24,466	61,500	-	37,034	61,500
	DLG	12,600	20,150	-	7,550	20,150
	DNL	889,268	1,136,000	-	246,732	1,136,000
	DNP	411,651	1,152,000	-	740,349	1,152,000
	DNS	893,000	1,140,000	-	247,000	1,140,000
	DNY	327,925	403,200	-	75,275	403,200
	DPG	89,561	52,600	36,961	-	52,600
	DPM	172,574	136,500	36,074	-	136,500
	DQC	154,248	111,300	42,948	-	111,300
	DRC	232,512	184,000	48,512	-	184,000
	DSN	174,185	175,500	-	1,315	175,500
	DTL	93,282	287,100	-	193,818	287,100
	DTT	41,857	59,750	-	17,893	59,750
	DXG	457,764	525,000	-	67,236	525,000
	DXP	584,501	514,800	69,701	-	514,800
	DZM	654,530	162,000	492,530	-	162,000
	EBS	442,194	554,400	-	112,206	554,400
	ECI	1,015,200	1,344,200	-	329,000	1,344,200
	EFI	1,043,555	1,096,200	-	52,645	1,096,200
	EIB	98,019	112,500	-	14,481	112,500
	EID	1,023,255	1,050,000	-	26,745	1,050,000
	ELC	111,750	78,500	33,250	-	78,500
	EVE	103,750	82,500	21,250	-	82,500
	FCN	278,000	302,400	-	24,400	302,400
	FDC	115,797	139,500	-	23,703	139,500
	FIT	29,252	44,400	-	15,148	44,400
	FLC	47,986	51,520	-	3,534	51,520
	FMC	108,500	95,000	13,500	-	95,000
	FPT	11,790,291,238	13,164,450,000	-	1,374,158,762	13,164,450,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	FTS	89,600	92,400	-	2,800	92,400
	GAS	664,055,000	725,550,000	-	61,495,000	725,550,000
	GDT	163,500	176,700	-	13,200	176,700
	GEX	910,000	1,242,600	-	332,600	1,242,600
	GGG	40,678	22,400	18,278	-	22,400
	GHC	928,857	1,340,000	-	411,143	1,340,000
	GIL	395,000	271,200	123,800	-	271,200
	GLT	1,920,000	5,152,000	-	3,232,000	5,152,000
	GMC	124,194	119,200	4,994	-	119,200
	GMD	338,374	393,750	-	55,376	393,750
	GTA	31,000	33,800	-	2,800	33,800
	GTN	54,627	49,050	5,577	-	49,050
	GTT	50,000	3,000	47,000	-	3,000
	HAC	112,200	145,200	-	33,000	145,200
	HAD	2,074,846	2,085,000	-	10,154	2,085,000
	HAG	39,500	42,000	-	2,500	42,000
	HAI	19,783	24,540	-	4,757	24,540
	HAP	25,340	32,060	-	6,720	32,060
	HAR	112,440	133,650	-	21,210	133,650
	HAS	55,943	60,760	-	4,817	60,760
	HAT	1,713,060,000	1,976,640,000	-	263,580,000	1,976,640,000
	HAX	600,310	625,600	-	25,290	625,600
	HBC	2,734,100	3,131,400	-	397,300	3,131,400
	HBD	404,221	568,000	-	163,779	568,000
	HBS	346,379	180,900	165,479	-	180,900
	HCC	685,800	1,397,400	-	711,600	1,397,400
	HCM	125,946	122,700	3,246	-	122,700
	HDA	114,000	96,000	18,000	-	96,000
	HDC	22,228	36,000	-	13,772	36,000
	HDG	141,130	205,800	-	64,670	205,800
	HDO	280,232	46,000	234,232	-	46,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	HEV	845,175	720,000	125,175	-	720,000
	HHC	1,355,000	2,448,000	-	1,093,000	2,448,000
	HHG	651,700	614,200	37,500	-	614,200
	HHS	62,258	66,720	-	4,462	66,720
	HHV	1,270,000	1,409,700	-	139,700	1,409,700
	HID	53,100	9,600	43,500	-	9,600
	HIG	305,000	450,000	-	145,000	450,000
	HJS	696,013	1,520,000	-	823,987	1,520,000
	HLA	36,000	3,200	32,800	-	3,200
	HLC	499,200	374,400	124,800	-	374,400
	HLD	4,659,530,000	4,692,450,000	-	32,920,000	4,692,450,000
	HLY	3,923,700	1,782,000	2,141,700	-	1,782,000
	HMH	474,246	356,500	117,746	-	356,500
	HNM	282,000	96,000	186,000	-	96,000
	HNP	1,482,400	1,788,500	-	306,100	1,788,500
	HOM	189,000	154,000	35,000	-	154,000
	HOT	229,500	288,000	-	58,500	288,000
	HPG	1,707,048	2,022,800	-	315,752	2,022,800
	HPT	380,000	445,500	-	65,500	445,500
	HQC	23,902	29,250	-	5,348	29,250
	HSG	14,614,435,843	14,300,057,200	314,378,643	-	14,300,057,200
	HSI	15,000	9,000	6,000	-	9,000
	HT1	19,983	14,700	5,283	-	14,700
	HTP	523,250	100,000	423,250	-	100,000
	HTV	137,550	144,000	-	6,450	144,000
	HUT	1,187,116	1,173,700	13,416	-	1,173,700
	HVG	65,517	63,400	2,117	-	63,400
	HVN	7,355,700	5,009,400	2,346,300	-	5,009,400
	HVT	146,575	496,000	-	349,425	496,000
	ICG	322,292	289,800	32,492	-	289,800
	IDV	159,881	391,500	-	231,619	391,500

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	IFS	59,915	77,400	-	17,485	77,400
	IME	441,600	432,000	9,600	-	432,000
	IMP	414,894	441,000	-	26,106	441,000
	INN	1,487,982	3,335,000	-	1,847,018	3,335,000
	ITA	24,089	28,140	-	4,051	28,140
	ITC	10,383	13,900	-	3,517	13,900
	ITD	78,429	80,800	-	2,371	80,800
	ITQ	979,051	147,000	832,051	-	147,000
	JVC	73,543	66,240	7,303	-	66,240
	KBC	9,742,686,000	9,857,336,000	-	114,650,000	9,857,336,000
	KDC	78,375	84,000	-	5,625	84,000
	KDH	56,800	96,000	-	39,200	96,000
	KHA	126,446	133,600	-	7,154	133,600
	KHP	67,039	68,250	-	1,211	68,250
	KLF	35,143	45,600	-	10,457	45,600
	KMR	8,545	8,400	145	-	8,400
	KMT	486,400	734,700	-	248,300	734,700
	KSA	45,024	18,990	26,034	-	18,990
	KSB	145,600	200,800	-	55,200	200,800
	KST	1,900,000	1,425,000	475,000	-	1,425,000
	CTL	489,600	608,000	-	118,400	608,000
	KTS	406,154	1,203,000	-	796,846	1,203,000
	L10	69,261	68,000	1,261	-	68,000
	L14	23,330	325,600	-	302,270	325,600
	L44	373,915	70,400	303,515	-	70,400
	L61	4,314,476,242	3,624,568,000	689,908,242	-	3,624,568,000
	LAS	931,187	655,200	275,987	-	655,200
	LBM	285,644	368,550	-	82,906	368,550
	LCG	28,150	45,400	-	17,250	45,400
	LCM	18,480	17,850	630	-	17,850

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	LDG	101,290	144,900	-	43,610	144,900
	LDP	940,800	2,328,700	-	1,387,900	2,328,700
	LEC	2,019,100	2,167,000	-	147,900	2,167,000
	LGC	113,500	114,750	-	1,250	114,750
	LGL	27,486	44,800	-	17,314	44,800
	LHG	110,100	102,000	8,100	-	102,000
	LIG	504,315	370,000	134,315	-	370,000
	LIX	182,073	183,400	-	1,327	183,400
	LM8	17,906,539,469	17,401,188,000	505,351,469	-	17,401,188,000
	LSS	96,967	102,600	-	5,633	102,600
	LTC	100,729	43,200	57,529	-	43,200
	LUT	233,143	100,000	133,143	-	100,000
	MAC	76,897	65,600	11,297	-	65,600
	MAS	2,493,519	2,376,000	117,519	-	2,376,000
	MBB	564,159	630,750	-	66,591	630,750
	MCG	9,828	4,000	5,828	-	4,000
	MCO	219,236	106,400	112,836	-	106,400
	MCP	142,161	203,700	-	61,539	203,700
	MDC	192,000	159,600	32,400	-	159,600
	MEC	318,375	197,500	120,875	-	197,500
	MHC	19,624	17,640	1,984	-	17,640
	MIC	260,035	67,600	192,435	-	67,600
	MIG	5,115,220,264	4,922,980,000	192,240,264	-	4,922,980,000
	MIM	838,200	1,040,000	-	201,800	1,040,000
	MKV	120,400	240,000	-	119,600	240,000
	MMC	295,000	50,000	245,000	-	50,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	MNC	225,662	165,600	60,062	-	165,600
	MSN	256,500	275,500	-	19,000	275,500
	MSR	520,800	415,200	105,600	-	415,200
	MWG	1,969,055,586	2,152,480,400	-	183,424,814	2,152,480,400
	NAG	6,534	8,900	-	2,366	8,900
	NAV	56,921	31,000	25,921	-	31,000
	NBB	165,000	34,000	131,000	-	34,000
	NBC	216,285	201,500	14,785	-	201,500
	NBP	1,132,500	1,140,000	-	7,500	1,140,000
	NCT	514,892	581,000	-	66,108	581,000
	NDN	617,026	603,500	13,526	-	603,500
	NET	1,300,876	1,320,000	-	19,124	1,320,000
	NGC	395,669	264,000	131,669	-	264,000
	NHC	975,899	2,325,400	-	1,349,501	2,325,400
	NLG	201,600	189,350	12,250	-	189,350
	NSC	262,936	348,000	-	85,064	348,000
	NST	1,528,281	972,000	556,281	-	972,000
	NT2	2,249,679	1,964,700	284,979	-	1,964,700
	NTB	44,254	25,000	19,254	-	25,000
	NTP	3,432,612	5,863,000	-	2,430,388	5,863,000
	NTW	2,079,000	2,838,000	-	759,000	2,838,000
	NVB	738,000	639,000		-	639,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
				99,000		
	OGC	36,020	30,840	5,180	-	30,840
	ONE	140,092	112,700	27,392	-	112,700
	OPC	67,241	110,600	-	43,359	110,600
	PAC	204,788	427,200	-	222,412	427,200
	PAN	324,000	331,200	-	7,200	331,200
	PCI	255,500	318,150	-	62,650	318,150
	PCG	81,000	88,000	-	7,000	88,000
	PDC	27,900	37,800	-	9,900	37,800
	PDN	138,600	470,000	-	331,400	470,000
	PDR	170,100	213,500	-	43,400	213,500
	PET	200,119	204,000	-	3,881	204,000
	PGC	62,080	72,750	-	10,670	72,750
	PGD	78,734	82,700	-	3,966	82,700
	PGI	192,600	206,500	-	13,900	206,500
	PGS	631,225	908,700	-	277,475	908,700
	PGT	21,524	19,000	2,524	-	19,000
	PHC	245,058	273,000	-	27,942	273,000
	PIC	1,290,600	2,042,400	-	751,800	2,042,400
	PIT	50,449	50,400	49	-	50,400
	PJT	10,763	14,000	-	3,237	14,000
	PLC	547,175	583,800	-	36,625	583,800
	PLX	677,600	883,400	-	205,800	883,400
	PMC	1,051,900	7,248,000	-	6,196,100	7,248,000
	PMS	782,217	760,000	22,217	-	760,000
	PNC	439,300	731,000	-	291,700	731,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	PNJ	1,993,586,294	2,162,882,800	-	169,296,506	2,162,882,800
	POM	119,714	142,200	-	22,486	142,200
	POT	333,361	371,700	-	38,339	371,700
	POV	489,700	664,000	-	174,300	664,000
	PPC	131,267	141,750	-	10,483	141,750
	PPG	181,748	135,000	46,748	-	135,000
	PPI	19,298	18,830	468	-	18,830
	PPP	574,000	840,000	-	266,000	840,000
	PPS	5,613,127,652	5,242,723,500	370,404,152	-	5,242,723,500
	PSB	64,333	65,000	-	667	65,000
	PSC	178,993	196,500	-	17,507	196,500
	PSI	26,880	21,000	5,880	-	21,000
	PTC	20,640	13,600	7,040	-	13,600
	PTI	2,098,621	2,150,500	-	51,879	2,150,500
	PTP	447,247	567,000	-	119,753	567,000
	PTS	420,000	512,000	-	92,000	512,000
	PV2	385,000	135,000	250,000	-	135,000
	PVA	109,200	7,800	101,400	-	7,800
	PVC	1,515,724	928,200	587,524	-	928,200
	PVD	180,314	198,100	-	17,786	198,100
	PVE	173,596	224,100	-	50,504	224,100
	PVG	569,374	355,000	214,374	-	355,000
	PVI	1,242,820	1,577,800	-	334,980	1,577,800
	PVL	194,600	86,800	107,800	-	86,800
	PVR	107,099	90,300	16,799	-	90,300
	PVS	934,043	961,700	-	27,657	961,700

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỹ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	PVT	1,346,684	1,519,800	-	173,116	1,519,800
	PVX	429,725	561,600	-	131,875	561,600
	PXL	68,000	100,000	-	32,000	100,000
	PXM	64,000	16,000	48,000	-	16,000
	PXS	42,600	39,800	2,800	-	39,800
	QBS	104,264	122,460	-	18,196	122,460
	QHD	181,913	616,000	-	434,088	616,000
	QNC	169,649	121,800	47,849	-	121,800
	RAL	830,300	1,107,900	-	277,600	1,107,900
	RCL	996,696	940,000	56,696	-	940,000
	RDP	41,527	42,600	-	1,073	42,600
	REE	1,394,274	1,368,900	25,374	-	1,368,900
	ROS	3,952,400	4,176,900	-	224,500	4,176,900
	S55	1,193,367	995,600	197,767	-	995,600
	S96	183,451	83,400	100,051	-	83,400
	S99	22,532	35,000	-	12,468	35,000
	SAF	693,264	2,010,000	-	1,316,736	2,010,000
	SAM	52,024	60,800	-	8,776	60,800
	SAP	291,151	213,900	77,251	-	213,900
	SBA	4,326,542,158	5,943,845,100	-	1,617,302,942	5,943,845,100
	SBT	23,880	26,000	-	2,120	26,000
	SC5	172,970	203,000	-	30,030	203,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	SCC	1,159,964	175,000	984,964	-	175,000
	SCJ	192,493	57,200	135,293	-	57,200
	SCR	76,213	78,400	-	2,187	78,400
	SD1	472,500	135,000	337,500	-	135,000
	SD2	292,654	291,400	1,254	-	291,400
	SD3	1,454,300	374,400	1,079,900	-	374,400
	SD4	687,566	1,140,000	-	452,434	1,140,000
	SD5	718,264	506,000	212,264	-	506,000
	SD6	317,513	240,300	77,213	-	240,300
	SD7	1,046,968	117,000	929,968	-	117,000
	SD9	834,495	1,070,000	-	235,505	1,070,000
	SDA	286,405	242,000	44,405	-	242,000
	SDC	561,791	675,000	-	113,209	675,000
	SDD	125,244	115,000	10,244	-	115,000
	SDE	82,955	83,600	-	645	83,600
	SDG	1,042,000	815,500	226,500	-	815,500
	SDH	499,098	36,000	463,098	-	36,000
	SDI	5,521,789,022	8,787,240,000	-	3,265,450,978	8,787,240,000
	SDJ	947,700	278,200	669,500	-	278,200
	SDN	643,342	1,221,000	-	577,658	1,221,000
	SDP	293,598	211,500	82,098	-	211,500
	SDT	496,907	509,600	-	12,693	509,600
	SEB	3,381,487	5,568,000	-	2,186,513	5,568,000
	SFC	25,862	27,050	-	1,188	27,050

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	SFG	60,500	70,000	-	9,500	70,000
	SFI	59,356	60,400	-	1,044	60,400
	SFN	2,053,000	2,916,000	-	863,000	2,916,000
	SGC	42,169	51,500	-	9,331	51,500
	SGH	625,778	724,000	-	98,222	724,000
	SGS	280,000	889,000	-	609,000	889,000
	SGT	23,193	48,720	-	25,527	48,720
	SHA	16,560	19,120	-	2,560	19,120
	SHB	17,833,247,220	17,613,096,000	220,151,220	-	17,613,096,000
	SHI	67,928	69,750	-	1,822	69,750
	SHN	535,456	588,000	-	52,544	588,000
	SHP	18,709	22,000	-	3,291	22,000
	SHS	442,551	1,085,800	-	643,249	1,085,800
	SIC	164,673	622,200	-	457,527	622,200
	SJ1	1,039,319	2,274,600	-	1,235,281	2,274,600
	SJC	159,185	344,100	-	184,915	344,100
	SJE	195,696	153,000	42,696	-	153,000
	SJM	321,260	74,000	247,260	-	74,000
	SJS	110,504	143,750	-	33,246	143,750
	SKG	302,286	158,500	143,786	-	158,500
	SMA	16,800	17,180	-	380	17,180
	SMC	113,020	133,800	-	20,780	133,800
	SMT	279,563	641,200	-	361,638	641,200
	SNC	1,332,309	780,000	552,309	-	780,000
	SPP	1,050,000	1,673,000	-	623,000	1,673,000
	SPV	576,000	801,000	-	225,000	801,000
	SRB	107,301	123,000	-	15,699	123,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	SRC	129,560	98,000	31,560	-	98,000
	SRF	9,082,220,000	8,638,656,000	443,564,000	-	8,638,656,000
	SSC	325,600	372,000	-	46,400	372,000
	SSI	452,452	475,950	-	23,498	475,950
	SSM	823,072	1,336,500	-	513,428	1,336,500
	SSN	706,800	718,200	-	11,400	718,200
	STB	479,347	550,000	-	70,653	550,000
	STC	700,806	1,213,600	-	512,794	1,213,600
	STG	22,323	20,800	1,523	-	20,800
	STP	402,000	421,600	-	19,600	421,600
	STT	3,800	9,890	-	6,090	9,890
	SVC	109,021	180,000	-	70,979	180,000
	SVI	105,616	141,000	-	35,384	141,000
	TA9	8,621,168,060	7,679,160,000	942,008,060	-	7,679,160,000
	TAC	377,444	376,000	1,444	-	376,000
	TBC	12,388	26,700	-	14,312	26,700
	TCH	357,450	337,050	20,400	-	337,050
	TCL	196,719	195,300	1,419	-	195,300
	TCM	181,876	189,000	-	7,124	189,000
	TCR	29,815	26,530	3,285	-	26,530
	TDH	113,457	123,600	-	10,143	123,600
	TDN	530,797	272,800	257,997	-	272,800
	TDS	357,000	312,000	45,000	-	312,000
	TGP	261,000	873,000	-	612,000	873,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỹ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	TH1	550,372	756,000	-	205,628	756,000
	THB	684,000	720,000	-	36,000	720,000
	THG	65,100	402,500	-	337,400	402,500
	THT	152,223	172,800	-	20,577	172,800
	TIC	77,467	98,700	-	21,233	98,700
	TIX	53,900	69,500	-	15,600	69,500
	TKC	202,000	605,000	-	403,000	605,000
	TKU	376,369	681,600	-	305,231	681,600
	TLG	93,000	99,000	-	6,000	99,000
	TLH	21,078	25,300	-	4,222	25,300
	TMC	545,083	427,800	117,283	-	427,800
	TMS	159,198	187,200	-	28,002	187,200
	TMT	82,905	65,400	17,505	-	65,400
	TNA	127,000	80,500	46,500	-	80,500
	TNB	245,000	300,000	-	55,000	300,000
	TNG	667,784	912,000	-	244,216	912,000
	TPH	1,631,055	782,000	849,055	-	782,000
	TPP	124,832	172,700	-	47,868	172,700
	TRA	498,531	706,800	-	208,269	706,800
	TS4	78,300	62,800	15,500	-	62,800
	TSC	22,900	8,320	14,580	-	8,320
	TTC	3,833,011,878	3,939,612,000	-	106,600,122	3,939,612,000
	TTF	85,853	91,320	-	5,467	91,320
	TTP	2,081,200	1,897,200	184,000	-	1,897,200
	TV1	7,609,767,211	8,661,397,000	-	1,051,629,789	8,661,397,000
	TV3	1,355,000	3,829,500	-	2,474,500	3,829,500

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	TV4	460,808	658,000	-	197,192	658,000
	TVD	635,200	507,600	127,600	-	507,600
	TXM	447,224	514,500	-	67,276	514,500
	TYA	69,443	55,750	13,693	-	55,750
	UIC	7,862,147,501	9,574,194,000	-	1,712,046,499	9,574,194,000
	UNI	530,319	312,000	218,319	-	312,000
	V11	2,346,000	46,000	2,300,000	-	46,000
	V12	981,000	333,000	648,000	-	333,000
	V15	120,000	30,000	90,000	-	30,000
	VC1	4,074,400	1,470,000	2,604,400	-	1,470,000
	VC2	554,115	778,400	-	224,285	778,400
	VC3	401,900	1,052,800	-	650,900	1,052,800
	VC6	403,071	336,000	67,071	-	336,000
	VC7	1,030,507	1,352,800	-	322,293	1,352,800
	VC9	330,000	665,000	-	335,000	665,000
	VCB	2,520,560	2,707,200	-	186,640	2,707,200
	VCC	490,000	610,000	-	120,000	610,000
	VCF	618,905	792,000	-	173,095	792,000
	VCG	124,633,668	134,943,300	-	10,309,632	134,943,300
	VCM	1,957,000	1,288,000	669,000	-	1,288,000
	VCR	119,622	181,300	-	61,678	181,300
	VCS	2,001,756	6,515,200	-	4,513,444	6,515,200
	VCT	648,000	424,000	224,000	-	424,000
	VCW	1,020,000	1,050,000	-	30,000	1,050,000

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	VDL	632,432	2,781,000	-	2,148,568	2,781,000
	VDS	157,579	235,000	-	77,421	235,000
	VE2	864,000	920,000	-	56,000	920,000
	VE9	1,772,020	523,800	1,248,220	-	523,800
	VFC	774,335	591,600	182,735	-	591,600
	VFG	38,694	55,800	-	17,106	55,800
	VFR	401,469	278,800	122,669	-	278,800
	VGP	1,443,255	2,295,000	-	851,745	2,295,000
	VGS	628,071	776,000	-	147,929	776,000
	VGT	16,585,673,761	16,381,800,000	203,873,761	-	16,381,800,000
	VHC	184,333	204,000	-	19,667	204,000
	VHL	3,349,697	4,521,600	-	1,171,903	4,521,600
	VIC	1,176,243	1,382,400	-	206,157	1,382,400
	VID	6,867	9,090	-	2,223	9,090
	VIP	68,772	65,160	3,612	-	65,160
	VIS	19,949	24,400	-	4,451	24,400
	VIT	7,805,529,808	8,593,794,000	-	788,264,192	8,593,794,000
	VIX	439,790	583,200	-	143,410	583,200
	VJC	1,088,100	1,298,400	-	210,300	1,298,400
	VKC	662,400	517,500	144,900	-	517,500
	VKP	69,000	25,000	44,000	-	25,000
	VMC	2,071,019	3,549,000	-	1,477,981	3,549,000
	VNC	1,054,866	2,034,900	-	980,034	2,034,900
	VND	479,421	918,050	-	438,629	918,050

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	VNE	71,359	57,820	13,539	-	57,820
	VNF	975,143	2,084,000	-	1,108,857	2,084,000
	VNM	2,922,758	2,984,000	-	61,242	2,984,000
	VNR	143,048	210,400	-	67,352	210,400
	VOS	31,200	14,400	16,800	-	14,400
	VPA	175,000	285,000	-	110,000	285,000
	VPB	200,100	225,000	-	24,900	225,000
	VPC	115,000	60,000	55,000	-	60,000
	VPD	275,500	411,800	-	136,300	411,800
	VPH	44,588	80,700	-	36,113	80,700
	VPK	82,250	62,010	20,240	-	62,010
	VPS	162,400	156,000	6,400	-	156,000
	VQC	610,400	550,000	60,400	-	550,000
	VRC	27,600	127,800	-	100,200	127,800
	VSC	213,524	225,600	-	12,076	225,600
	VSG	119,600	42,000	77,600	-	42,000
	VSH	108,633	128,800	-	20,167	128,800
	VSP	108,868	107,800	1,068	-	107,800
	VST	3,000	2,200	800	-	2,200
	VT A	493,101	720,000	-	226,899	720,000
	VTB	118,464	145,800	-	27,336	145,800
	VTC	333,260	825,600	-	492,340	825,600

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	VTO	13,977	14,600	-	623	14,600
	VTS	131,510	221,200	-	89,690	221,200
	VTV	192,000	1,110,000	-	918,000	1,110,000
	VXB	580,800	963,600	-	382,800	963,600
	XPH	899,000	330,600	568,400	-	330,600
	BTH	59,363	93,763	-	34,400	93,763
	PVP	106,080,000,000	62,400,000,000	43,680,000,000	-	62,400,000,000
	TRI	40,000	- 5,952	40,000	-	- 5,952
	FPC	449,014	- 155,153	449,014	-	- 155,153
	SME	212,000	93,131	118,869	-	93,131
	MCV	90,663	84,038	6,625	-	84,038
	SHC	496,476	739,213	-	242,737	739,213
	THV	190,504	- 17,540	190,504	-	- 17,540
	CIC	524,771	991,017	-	466,246	991,017
	XMC	223,129	195,536	27,593	-	195,536
	MPC	79,962	25,864	54,098	-	25,864
	HHL	320,000	71,217	248,783	-	71,217
	ILC	795,000	437,534	357,466	-	437,534
	ALP	12,651	25,995	-	13,344	25,995
	SBC	120,400	79,831	40,569	-	79,831
	CTM	92,000	156,811	-	64,811	156,811
	VTF	138,600	543,358	-	404,758	543,358
	HPC	32,329	116,567	-	84,239	116,567
	BGM	20,510	81,642	-	61,132	81,642
	CVT	1,868,913		324,331	-	1,544,581

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
			1,544,581			
	BHS	826,107	603,506	222,601	-	603,506
	VIGECAM	2,024,177,708	2,024,177,708	-		2,024,177,708
	CIENCO8	17,500,000,000	17,500,000,000	-		17,500,000,000
	SPT	23,195,180,400	5,394,228,000	17,800,952,400		5,394,228,000
	EISSHN30	18,999,680,000	20,144,997,000	-	1,145,317,000	20,144,997,000
	VCBF - TBF	30,600,741,932	42,815,300,815	-	12,214,558,883	42,815,300,815
	VCBF - BCF	28,268,365,128	40,780,252,708	-	12,511,887,580	40,780,252,708
2	Trái phiếu					
	TD1520256	57,181,116,188	57,181,116,188			57,181,116,188
	TD1631463	49,774,369,863	49,774,369,863			49,774,369,863
	TD1747409	50,290,000,000	50,290,000,000			50,290,000,000
	TD1724415	100,314,500,000	100,314,500,000			100,314,500,000
	TD1724416	50,078,000,000	50,078,000,000			50,078,000,000
	TD1732403	51,573,750,000	51,573,750,000			51,573,750,000
	TD1724417	100,857,333,334	100,857,333,334			100,857,333,334
	VCB_BOND _CC_2016	20,070,314,245	20,070,314,245			20,070,314,245
	MIC_BOND _2016_01	10,422,500,000	10,422,500,000			10,422,500,000
	MIC_BOND _2016_02	1,004,812,500	1,004,812,500			1,004,812,500
	MIC_BOND _2017_01	56,831,630,435	56,831,630,435			56,831,630,435
	MIC_BOND					

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	_2017_02	44,800,000,000	44,800,000,000			44,800,000,000
	VIT_BOND _2017	70,000,000,000	70,000,000,000			70,000,000,000
	FE_BOND2 017_12M_7	60,000,000,000	60,000,000,000			60,000,000,000
	DAKRONG _BOND_201 7	3,700,000,000	3,700,000,000			3,700,000,000
3	Chứng chỉ tiền gửi					
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
4	Hợp đồng tiền gửi					
	BIDV - Hà Thành	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
	OCB	40,000,000,000	40,000,000,000			40,000,000,000
	Indovina	20,000,000,000	20,000,000,000			20,000,000,000
	HDBank - Hàng Xanh	40,000,000,000	40,000,000,000			40,000,000,000
	OCB	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Tổng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
Cộng

Cuối năm
...
...

Đầu năm
...
...

A.7.5. Các khoản phải thu

Cuối năm

Đầu năm

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư
Cộng

-
-
-
-

...
-
-
...

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

-
-

...
...

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

25.698.637.546

28.266.101.408

Cộng

25.698.637.546

28.266.101.408

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	1.382.500.000	619.117.807
Cộng	1.382.500.000	619.117.807
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	11.543.242.130	6.788.522.908
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	11.543.242.130	6.788.522.908
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.366.832.076	9.697.469.069
Cộng	7.366.832.076	9.697.469.069
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	111.547.901.987	215.443.397.368
Cộng		
Trong đó:	111.547.901.987	936.788.719
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối năm				Đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...
					...	...	...
					...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...
					...	...	...
					...	...	...
3	Khách hàng A				...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...

4	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						...
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			936.788.719	8.330.241	1.775.458.478	...
	Cộng			936.788.719	8.330.241	1.775.458.478	

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	91.627.800	1.244.161.760
Cộng	91.627.800	1.244.161.760

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	11.412.246.000	1.615.963.200
Cộng	11.412.246.000	1.615.963.200
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		

Cộng		
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.974.503.140	1.668.078.613
Cộng	1.974.503.140	1.668.078.613
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	...	...
Cộng		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	...	...
Cộng	703.082.581	628.998.311
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	703.082.581	628.998.311
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		

Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	114.291.665.150	27.816.194.731
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	...	...
Cộng	114.291.665.150	27.816.194.731
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.347.867.488	2.408.501.641
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.890.423.690	2.545.531.508
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	596.717.650	218.396.428
- Thuế Giá trị gia tăng	155.812.874	530.005.749
Cộng	14.990.821.702	6.794.631.716
7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay	Cuối năm	Đầu năm
	6.376.699.394	13.919.490.222
Cộng	6.376.699.394	13.919.490.222
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định	...	...
được đối tượng	...	...
Cộng		
A 7.15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	3.504.830.298	3.089.203.032
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	3.504.830.298	3.089.203.032

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	69.724.080.348	1.186.259.409
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	69.724.080.348	1.186.259.409

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.942.908.501
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.435.398.259	
Cộng	5.435.398.259	

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
- Mua trong năm				1.854.389.650	1.854.389.650
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động					

sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	41.601.867.166	49.878.464.161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			5.605.859.852	30.478.594.188	36.084.454.040
- Khấu hao trong năm			539.262.396	4.925.495.674	5.464.758.070
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			6.145.122.248	35.404.089.862	41.549.212.110
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			2.670.737.143	9.268.883.328	11.939.620.471
- Tại ngày cuối năm			2.131.474.747	6.197.777.304	8.329.252.051
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm			117.133.234		117.133.234
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.146.274.989		20.146.274.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			10.658.248.783		10.658.248.783
- Khấu hao trong năm			4.444.907.329		4.444.907.329
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			15.103.156.112		15.103.156.112
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			9.370.892.972		9.370.892.972
- Tại ngày cuối năm			5.043.118.877		5.043.118.877
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....*

A.7.20. Vay ngắn hạn*(chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	<i>Lãi suất vay</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	752.000.000.000	7.369.020.602.544	7.494.020.602.544	627.000.000.000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	2.015.193.732	2.636.223.513.441	2.623.868.087.231	14.370.619.942
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...	754.015.193.732	10.005.244.115.985	10.117.888.689.775	641.370.619.942

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-
- Thuê tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
Cộng	-	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP

- Chi phí trả trước CCDC

-Chi phí trả trước khác

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuê VP

- Chi phí trả trước CCDC

- Chi phí trả trước khác

Cộng

A.7.22.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

37.500.000

261.320.000

77.100.000

985.600

42.282.246

1.956.191.671

1.611.784.292

2.218.497.271

1.731.166.538

881.705.000

1.226.720.000

1.177.629.883

577.617.042

2.254.910.084

1.995.235.739

4.314.244.967

3.799.572.781

Cuối năm

Đầu năm

- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
-Tiền lãi phân bổ trong năm		

Cộng		20.000.000.000	20.000.000.000
A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	456.418.011.009	337.718.286.958
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(21.812.397.174)	
3	Tổng cộng	434.605.613.835	337.718.286.958

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	602.019.456.522	606.073.000.000	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	200.677.560.000	388.056.230.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	170.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.092.400.000	2.264.600.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	320.000	6.500.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	320.000	6.500.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	57.549.900.000	3.320.900.000
Cộng	57.549.900.000	3.320.900.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
-------------------	----------	---------

Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	46.801.140.000	44.471.140.000
Cộng	46.801.140.000	44.471.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.611.589.800.000	18.222.861.310.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	238.829.320.000	154.827.430.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.526.005.250.000	3.949.321.430.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	190.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	352.128.750.000	91.586.740.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	26.728.743.120.000	22.418.786.910.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	51.001.840.000	80.875.170.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.012.030.000	23.056.860.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		

4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	71.013.870.000	103.932.030.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	457.449.890.000	97.625.360.000
Cộng	457.449.890.000	97.625.360.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.168.499.724.671	626.422.466.206
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	466.086.843.778	127.784.172.652
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.924.029.080	53.913.810.792
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.306.747.909	52.300.079.144
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.617.281.171	1.613.731.648
Cộng	1.638.510.597.529	808.120.449.650

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	10.360.382	5.491.722
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	114.500.612.451	28.070.159.584
Cộng	114.510.972.833	28.075.651.306

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.638.729.905.212	808.379.906.225
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.587.285.564.493	767.716.906.983
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	51.444.340.719	40.662.999.242
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1.638.729.905.212	808.379.906.225

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.119.441.779	3.228.005.611
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán	29.559.467	12.263.058
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.149.001.246	3.240.268.669

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm
1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-

2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	908.155.341.181	691.588.264.498
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	11.543.242.130	6.788.522.908
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	919.698.583.311	698.376.787.406

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	I	2	3	4

<i>1</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
	AAM	10	97,000	(7,618)	(7,618)
	ACB	86,000	2,359,700,000	109,648,260	110,968,400
	ACL	10	80,200	(5,212)	(12,235)
	AGF	10	90,500	16,175	16,175
	APC	412,990	14,456,807,500	3,993,657,890	3,986,803,812
	BBC	30	3,343,000	360,920	555,194
	BGM	8	20,510	-	-
	BHN	81,060	8,043,301,000	1,144,244,572	1,144,244,572
	BHS	43	815,857	0	0
	BID	10	196,000	8,900	354,661,930
	BMI	10	290,000	39,480	39,480
	BMP	20	1,490,000	(226,538)	(226,538)
	BRC	150,000	1,669,935,000	100,976,886	105,494,164
	BTC	53	2,544,000	1,619,400	1,619,400
	BTS	71,000	443,760,000	(180,750,983)	(198,120,239)
	CAV	10	521,000	(9,733)	(9,733)
	CCL	10	49,200	14,567	14,567
	CII	10	347,000	15,276	98,047
	CMG	121,500	2,167,835,000	358,882,582	1,563,426,780
	CNG				(3,196,937,336)

		275,440	8,668,915,000	(757,100,480)	
	CSM	30	469,500	(30,401)	(19,313)
	CTD	20	4,178,000	620,244	620,244
	CTG	40	746,000	49,696	76,794
	DAG	10	129,500	7,038	7,038
	DBC	55,200	1,549,420,000	5,347,171	5,347,171
	DHA	10	373,000	72,463	174,091
	DHG	10	1,089,000	46,083	360,833
	DIC	10	62,700	(2,744)	(2,744)
	DIG	20	311,000	110,165	132,955
	DMC	30	3,480,000	758,032	919,584
	DQC	10	378,000	(136,159)	(170,337)
	DSN	10	539,000	(41,615)	(41,615)
	DTT	10	93,000	9,286	9,286
	DXG	40	832,000	163,349	228,527
	E1SSHN30	1,900,000	18,999,680,000	(0)	(0)
	EIB	20	241,000	29,724	45,043
	FCN	3,076,160	72,388,365,500	11,788,007,481	13,487,019,719
	FIT	10	122,500	63,997	65,381
	FLC	20	153,600	16,496	37,616
	FPT				967,855,938

		126,560	6,073,661,500	561,525,543	
	GAS	19,500	1,354,127,000	120,882,000	245,514,000
	GMC	10	289,000	(21,485)	(21,485)
	GMD	20	852,000	132,904	200,055
	GSM	400,500	4,354,700,000	542,513,697	672,360,000
	HAI	30	309,000	111,173	111,173
	HAR	20	201,000	11,403	12,268
	HAX	22,740	816,389,500	(17,914,012)	(17,914,012)
	HBC	10	572,000	235,321	508,562
	HCM	10	383,000	(36,820)	91,854
	HHS	40	174,800	18,066	19,240
	HPG	635,180	21,079,967,000	1,567,799,780	2,450,078,470
	HQC	20	67,200	14,085	14,085
	HSG	50,050	1,474,005,000	10,945,110	10,945,110
	HUT	829,400	10,123,250,000	(57,656,104)	(59,658,265)
	HVG	10	62,700	(3,753)	(38,167)
	IDI	10	57,800	12,248	12,248
	IJC	10	116,500	(3,500)	(3,500)
	IMP	10	673,000	80,294	172,619
	ITA	60	249,600	43,126	41,314
	KDC				

		10	406,500	14,625	14,625
	KHA	10	335,000	18,885	18,885
	KHP	10	100,000	4,230	4,230
	KMR	20	82,400	(3,049)	(291)
	KSB	20	1,050,000	322,000	420,500
	L61	4,800	36,480,000	(9,279,131)	(9,279,131)
	MBB	140	3,304,000	838,300	892,156
	MHC	20	113,200	(17,626)	(17,626)
	MIG	10,300	141,280,000	220,264	220,264
	MWG	9,000	945,800,000	(16,734,443)	(16,105,014)
	NCT	10	780,000	15,539	87,011
	NKG	20	662,000	288,520	288,520
	PET	30	304,500	(8,563)	(1,728)
	PGC	20	294,000	45,680	45,680
	PGI	10	194,000	(1,000)	(1,000)
	PJT	10	132,000	24,372	29,813
	PPC	10	195,500	7,167	44,842
	PPS	5,000	51,340,000	(4,895,256)	(4,895,256)
	PSC	41,400	552,120,000	58,098,331	263,649,882
	PTB	10	1,296,000	287,285	586,900
	PVD				(687,373,169)

		100,050	1,417,583,500	(6,970,477)	
	RDP	20	404,000	(11,273)	(11,273)
	REE	55,050	1,971,247,500	(9,063,181)	(8,863,280)
	SAM	40	389,200	42,375	60,878
	SBA	10	154,500	39,127	3,319,791
	SBT	20	635,000	157,404	157,404
	SCR	400,010	4,338,125,500	(16,989,548)	256,791,442
	SDI	204,700	11,622,570,000	3,467,629,022	6,453,549,022
	SFC	20	532,000	14,766	14,766
	SFI	10	290,500	(6,280)	(6,280)
	SHI	10	82,100	6,625	14,947
	SJD	10	238,000	49,153	49,153
	SMB	33,500	939,830,000	4,210,000	4,210,000
	SMC	10	235,000	46,634	140,420
	SRC	10	140,500	(44,586)	(44,586)
	SSI	30	744,000	3,930	546,538,873
	STB	120	1,356,000	(29,881)	86,263
	STG	10	225,000	1,773	1,773
	SVI	10	402,000	49,947	49,947
	TA9	405,300	7,448,560,000	(812,173,457)	(813,711,940)
	TAC				

		10	437,000	(34,806)	(34,806)
	TCL	10	278,000	(3,027)	(3,027)
	TCM	10	284,000	79,620	115,779
	TCR	10	38,000	(4,593)	(4,593)
	TDH	40	644,000	147,716	147,716
	TIX	10	325,000	55,500	55,500
	TLH	10	125,000	19,610	19,610
	TMS	10	585,000	54,340	54,340
	UIC	136,410	4,779,487,000	679,653,135	1,875,730,586
	VCB	330	12,226,500	768,912	1,073,371
	VCG	341,400	7,221,970,000	933,996,473	944,596,085
	VGT	5,500	60,950,000	(3,128,374)	128,443,761
	VHC	10	490,000	29,168	29,168
	VIC	50	2,480,000	513,373	707,517
	VID	20	174,000	36,669	34,332
	VIP	20	145,400	(7,426)	(1,884,210,907)
	VIS	30	651,000	52,535	52,535
	VIT	38,000	1,210,720,000	336,956,949	562,986,792
	VNE	7,150,000	67,991,000,000	(4,897,595,183)	(4,897,595,183)
	VNM	13,130	1,940,779,000	(51,969,085)	(51,694,442)
	VNS				

		10	180,000	(119,050)	(119,050)
	VSH	10	181,000	25,809	25,809
	VTO	30	210,000	341	12,552
	ASM				9,379
	BSI				35,266,510
	CLC				107,587
	CTI				311,972,246
	CTX				(2,550,728)
	CVT				159,843,877
	DCM				60,664,226
	DGC				275,882
	DHC				71,639
	DPG				256,216,461
	DPM				(3,814,673,756)
	DRC				(213,739,733)
	DVN				9,215,000,000
	GTN				(7,089)
	HAG				67,779
	HAP				1,148
	HDO				-
	HRC				23,100
	HTL				(78,000)
	KLF				(65,710)
	LAF				4,853

	LIX				59,816
	MCP				58,413
	NAG				(53,407)
	NBC				(137,694)
	NTP				2,615,980
	PGD				(16,168)
	PLC				257,084
	PMS				894,457
	PNJ				531,567,387
	POT				262,569
	PSD				(1,187,515,749)
	PSI				(135,196)
	PVI				1,047,145
	PVR				-
	PVS				66,877
	PVT				(460,836,134)
	PVX				18,489
	QNC				(244,997)
	RIC				3,703
	S99				199,351
	SHB				585,318,235
	SHP				10,909

	SJS				305,072,004
	SKG				(28,714)
	ST8				59,835
	TMT				(3,175)
	TTC				80,061
	TVI				554,492,596
	TYA				(37,886)
	VGC				581,911,391
	VGG				58,938,604
	VND				295,066
	VPK				(31,500)
	VSC				39,189
	<i>Tổng cổ phiếu niêm yết</i>			18,950,900,533	31,291,779,670
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>				
	TD1732403	500,000	50,885,500,000	(724,962,329)	(724,962,329)
	TD1747410	500,000	56,159,000,000	5,219,123,288	5,219,123,288
	TD1747431	1,000,000	102,998,000,000	115,000,000	115,000,000
	TD1747431	500,000	51,566,500,000	80,000,000	80,000,000
	TD1318025	480,000	50,426,880,000	13,827,945	13,827,945
	TD1724417	500,000	51,166,000,000	287,881,279	287,881,279
	TD1732403	500,000	50,885,500,000	(724,962,329)	(724,962,329)
	TD1747410	500,000	56,159,000,000	5,219,123,288	5,219,123,288

	TD1631465				33.678.083
	TD1621467				749.952.055
	TD1737407				4.715.452
	TD1737408				69.482.877
	TD1737409				1.480.219.178
	TD1737410				2.144.705.480
	TD1737411				262.060.685
	TD1737430				233.760.548
	TD1417166				13,052,055
	TD1747409				32,568,493
	TD1424173				1,490,400,000
	TD1724412				115,815,068
	TD1732401				31,979,452
	TD1621485				1,383,328,767
	TD1621476				659,260,273
	TD1623480				732.910.959
	TD1621485				1,071,130,137
	<i>Tổng trái phiếu niêm yết</i>			4,990,870,183	15,594,469,087
4	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>				
	BOND_MIC_2016_01	20	2,005,249,170	4,749,170	7.079.975
	BOND_MIC_2017_02	639	64,959,204,568	134,304,568	134,304,568
	BOND_VCB_2016	3,098,000	326,382,495,000	62,500	14.268.004
	<i>Tổng trái phiếu chưa niêm yết</i>			139,116,238	155.652.547

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	25.075.966.440	67.354.140.380	20.469.920.626	51.953.694.268
2	Từ tài sản tài chính HTM	1.593.414.384	4.339.521.918	1.512.328.767	4.507.769.135
3	Từ các khoản cho vay margin	28.769.883.990	67.385.501.116	17.243.002.896	47.931.631.891

4	Từ AFS				
	Cộng	55.439.264.814	139.079.163.414	39.225.252.289	104.393.095.294

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	57.182.922.949	168.169.176.427	41.835.251.666	97.960.375.551
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	57.182.922.949	168.169.176.427	41.835.251.666	97.960.375.551

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.164.472	-	2.071.874
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		6.935.486		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.228.986		
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				

4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	367.275.967	944.178.960	416.882.677	748.198.681
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	367.275.967	944.178.960	416.882.677	750.270.555

B 7.38. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cấu trúc của tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.39. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29.023.089.710	71.662.140.091	14.168.031.114	41.459.602.475
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.512.281.094	14.500.180.914	450.484.090	743.726.675
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.374.441.113	9.721.797.709	2.490.651.898	7.272.141.644
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	616.768.651	4.970.300.457	2.058.854.300	7.027.740.707
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi				

	trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tồn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán		847.000.000		
	Cộng	37.526.580.568	101.701.419.171	19.168.021.402	56.503.211.501

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	521.300	521.300	-	4.059.399
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	22.398.902.743	60.986.114.921	18.303.056.627	43.610.561.550
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	22.399.424.043	60.986.636.221	18.303.056.627	43.614.620.949

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

TT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.300.523.235	36.297.691.555	3.768.974.299	16.183.558.248
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	397.623.387	1.176.276.151	362.229.440	1.094.496.304
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				

4	Chi phí vật tư văn phòng	146.484.610	432.544.437	101.615.355	352.029.947
5	Chi phí công cụ dụng cụ	544.056.984	1.831.961.408	172.693.794	633.947.253
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	705.221.121	2.103.890.807	620.985.439	1.892.105.773
7	Chi phí thuế, phí lệ phí	542.300.625	1.298.242.598	116.000.476	396.051.041
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(8.330.241)	(8.330.241)		(130.556.163)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.856.332.967	13.759.197.910	5.561.350.816	13.558.897.811
10	Chi phí khác	2.593.647.022	8.199.104.977	1.860.463.036	7.668.283.045
	Cộng	23.077.859.710	65.090.579.602	12.564.312.655	41.648.813.259

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	318.000	18.499.818	(906.600.998)	909
	Cộng	318.000	18.499.818	(906.600.998)	909

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác			(997.246.200)	-
	Cộng			(997.246.200)	-

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	194.874.828	17.163.499.225	2.777.337.486	12.045.538.919
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	194.874.828	17.163.499.225	2.777.337.486	12.045.538.919
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm				

	trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	194.874.828	17.163.499.225	2.777.337.486	12.045.538.919
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	654.807.544	7.378.306.760	(289.042.395)	(1.059.845.155)
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			(289.042.395)	(1.059.845.155)
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.807.544	7.378.306.760		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	654.807.544	7.378.306.760	(289.042.395)	(1.059.845.155)

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	98,251.15	11,709.49

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;</i> - <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư</i>	1.168.499.724.671	626.422.466.206
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	1.168.499.724.671	626.422.466.206

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.306.747.909	52.300.079.144
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.617.281.171	1.613.731.648

	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
--	--	--	--

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	18.227.755	60.511.235
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	132.991.371	-
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	2.942.662.169	3.009.282.904
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác,	472.846.717	121.048.079

	chuyển tiền, ...)		
	Cộng	3.566.728.012	3.190.842.218

- 49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:
- 49.5. Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Chu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

